

SỞ GD&ĐT QUẢNG NGÃI
Trường THCS và THPT Vạn Tường
KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ 1
NĂM HỌC: 2025-2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tỉnh Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 1 năm 2026

KẾT QUẢ THI LỚP 12C1

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Địa lí	Giáo dục KT & PL	Ngữ Văn	Sinh học	Lịch sử	Hóa học	Công nghệ - CN	Vật lí	Toán	Công nghệ - NN	Tiếng Anh	Tin học	
1	51754578	Nguyễn Mạnh Dũng	12000043			6		6.75	8.75	9.25	7.75	9		7.75	7.5	
2	51754140	Võ Hồng Duy	12000049			7.5		8	8.75	8.5	7.75	8		10	7.25	
3	51754139	Bùi Duy Đạt	12000055			6		9.25	3.5	9	7	8		9.25	7.75	
4	51754138	Nguyễn Đạt	12000057			6.5		8.25	9.25	9.75	9.25	10		8.75	9.75	
5	51754141	Nguyễn Thị Thu Hằng	12000082			6.5		8.75	9.5	9.25	7	9		10	8	
6	51754142	Ta Văn Hậu	12000090			8		9.75	9.5	9.5	8.75	8		9	9.5	
7	51754143	Phạm Nguyễn Đăng Khôi	12000148			7.5		9.25	8.5	9.5	10	9.5		8.75	8.5	
8	51754144	Võ Chí Khôi	12000149			6.5		9.5	9	9.25	9.25	8.5		7.75	9.5	
9	51754145	Phạm Anh Khuê	12000150			6		8	9	9.5	8.25	9.5		8.75	8.5	
10	51754146	Võ Duy Lâm	12000165			7.5		9.25	8.25	9.75	8.75	7.75		9.5	8	
11	51754147	Nguyễn Hoàng Linh	12000170			7		9.75	9.25	9.5	8.5	9		8.75	10	
12	51754148	Bùi Gia Min	12000188			8		9.25	9	9.25	9.25	8		7	8	
13	51754149	Lương Thảo My	12000197			9		9.25	9.75	9.25	8.25	9		10	9.25	
14	51754150	Đông Thị Thu Nga	12000212			9.5		9.5	9.75	9	8.75	9.5		9.75	9.5	
15	51754151	Nguyễn Thị Thủy Ngân	12000220			6		9.5	7.75	9	7.5	8.5		8.5	7.75	
16	51754152	Phan Mai Bảo Ngọc	12000231			7.5		9	9	9	8	9		9.75	9.5	
17	51754153	Dương Tông Thảo Nguyễn	12000234			7.5		9	9	9.25	8	8.75		8.75	8.25	
18	51754579	Huỳnh Thị Ngọc Nhân	12000241			9		9.5	9.5	9.5	9.75	9.5		9.5	9	
19	51754154	Võ Nguyễn Yên Nhi	12000248			9		8.25	8	7.25	4.1	6		4.25	7.75	
20	51754155	Lê Quỳnh Như	12000256			8.5		9	8.75	9.25	7.75	9		8.5	9.5	
21	51754156	Đỗ Tấn Phong	12000278			6.5		9	10	9.25	8.25	9.5		9.5	8.75	
22	51754157	Huỳnh Tấn Phước	12000285			6.5		9	10	9	7.75	8.5		8	8.75	
23	51754158	Nguyễn Tường Quyên	12000295			9		9.25	9.5	9.25	8.5	9		9	9.75	
24	51754159	Đỗ Như Quỳnh	12000296			8		8.25	7.25	9	7.5	8		9	7.6	
25	51754160	Bùi Văn Tâm	12000310			6.5		8	8	9	7.5	9.5		8.25	8.5	
26	51754163	Nguyễn Thị Thảo	12000323			7		8.25	9	9	6.5	9		9.25	8.5	
27	51754162	Phạm Thị Thu Thảo	12000325			8		9	8.5	9.25	7.6	8.5		9.75	8.75	
28	51754161	Phan Đình Thắng	12000327			7		8.75	9.25	9	7.5	9.5		8.25	9	
29	51754164	Nguyễn Thanh Thiện	12000334			8		8.75	8.75	9	9.5	10		9	7.5	
30	51754165	Thới Thị Thuận	12000341			8		9.5	8.75	9.25	9	9.5		9.75	8	
31	51765500	Nguyễn Anh Thư	12000349			7.5		9.5	8.75	9.25	8.25	9		10	9.25	
32	51754167	Nguyễn Thị Kim Thương	12000356			7.5		9.25	9.5	9.25	8.75	8		9.25	8.25	
33	51754166	Trần Thị Thu Thương	12000357			8		9.5	8.75	9.75	7.25	7		10	8.75	
34	51754168	Phạm Vũ Tiến	12000360			7.5		8	8.25	9.25	8	9.5		9.5	7.5	
35	55070862	Cao Thị Huyền Trinh	12000384			7.5		9	8.1	9	8	9.25		8.25	8	
36	51754169	Huỳnh Thị Trinh	12000385			9.5		9.5	9.25	9	9	9		10	10	
37	51754171	Nguyễn Việt Tuấn	12000399			7		8.25	9	9.25	8	9		9	9.25	
38	51754172	Trần Thị Yên Vy	12000434			8.5		9.5	8.75	9.25	8.25	10		10	9	
39	51754173	Phù Kim Yên	12000443			6		9	9	9	7.75	7		8.25	7.5	

SỞ GD&ĐT QUẢNG NGÃI
Trường THCS và THPT Vạn Tường
KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ 1
NĂM HỌC: 2025-2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tỉnh Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 1 năm 2026

KẾT QUẢ THI LỚP 12C2

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Địa lí	Giáo dục KT & PL	Ngữ Văn	Sinh học	Lịch sử	Hóa học	Công nghệ - CN	Vật lí	Toán	Công nghệ - NN	Tiếng Anh	Tin học	
1	51754580	Trần Quang Bảo	12000013			4		8.75	7.5	9	5.85	7		8.5	10	
2	51754582	Lâm Ngọc Diệp	12000037			7.5		8.75	8.5	9	7.75	8		9	8	
3	51754583	Võ Lê Duy	12000050			7		8.75	8.75	9.25	5	5.5		7.5	6.75	
4	51754581	Huỳnh Tấn Đệ	12000060			5		9.25	9	8.5	7.75	7.75		5.5	9.25	
5	51754584	Nguyễn Ngọc Trường Giang	12000069			4.5		8.5	8.25	9	6.75	3.75		8.25	9.5	
6	51754175	Nguyễn Thị Hằng	12000081			6.5		8.25	9	9	8.25	8.5		7.5	9.25	
7	51754174	Lê Mỹ Hân	12000085			5.5		8.75	8.75	8.5	6.5	6.25		9	9	
8	51754586	Thái Bùi Quốc Huy	12000113			5.5		9	8.75	9	4.35	7.5		7	3	
9	51754587	Huỳnh Tấn Huỳnh	12000119			6.5		9	9.25	9.5	5.25	8.25		6.25	8	
10	51754585	Nguyễn Thanh Hưng	12000123			6		8.5	9.25	9.25	7.25	8.1		7.75	9	
11	51754176	Phạm Tấn Hưng	12000124			5.5		9	7.75	8	6	7.25		6.75	7.5	
12	51754177	Đồng Thị Hương	12000126			5		8.25	8.5	9	5.35	6.25		8	7.75	
13	51754178	Nguyễn Vũ Hồng Kha	12000129			4		6.25	7.75	6.25	2.1	2.6		2.75	5.6	
14	51754588	Lê Văn Khải	12000132			4		6	4.75	7.25	4	3.25		8	4.75	
15	51754179	Nguyễn Trà Khánh	12000141			5.5		5.75	8.5	9.75	5.5	5.5		7.5	9.25	
16	51754589	Tổng Duy Khoa	12000145			4		9.25	8.25	9.25	8	9.5		7.5	9.75	
17	51754590	Võ Đăng Khoa	12000146			4.5		6.75	8.75	8.5	6.25	7.75		5.75	8.75	
18	51754180	Võ Tấn Khoa	12000147			6.5		9.25	9.25	9.25	5.7	8.5		7.5	9.25	
19	51754181	Ngô Tuấn Kiệt	12000154			4		7.75	9.25	9.25	7.5	9.5		8.5	6.1	
20	51754182	Bùi Đắc Luật	12000178			4.5		9	8.75	9.5	7.75	8		7.25	8.75	
21	51754592	Phạm Thị Thanh Ngân	12000223			6		8.25	8.25	9	7.25	9.5		9.75	7	
22	51754593	Lê Trung Nguyễn	12000237			5.5		8.75	9.5	8.75	4.95	6		4	7.5	
23	51754594	Huỳnh Thị Thanh Nhân	12000239			6.5		8.75	6.25	9.25	4.35	5.25		7.75	8.25	
24	51754595	Lê Quang Nhật	12000243			6		8.25	9.75	6.75	6.75	6		2.5	8.25	
25	51754596	Đồng Văn Phú	12000280			6.5		7.75	10	9.25	6.5	9		6.75	8.75	
26	51754597	Trần Văn Phước	12000286			5		8.75	9.75	9.5	7	8.5		7.5	4.25	
27	51754598	Nguyễn Văn Sơn	12000304			6		9.25	9	9.25	7	7.75		8	6.25	
28	51754183	Võ Văn Tài	12000309			6		8.75	8.75	9	6.25	7		8	6.85	
29	51754599	Đỗ Nguyễn Thành Thi	12000329			5.5		6.5	7.85	8.5	6.6	5		6.5	7.25	
30	51620460	Võ Duy Thiên	12000331			6		7.5	7.5	8.5	7.25	5.25		5.25	7.75	
31	51754184	Võ Tấn Thiên	12000332			4.5		9	7.25	9	6	5		4.75	5.35	
32	51754185	Phạm Thị Thùy Trâm	12000374			7		8.75	9	9.25	7.25	9.5		8.75	8.5	
33	51754186	Nguyễn Văn Triết	12000383			4.5		8.25	9	8.5	6	6.5		8	6.6	
34	51754187	Phạm Vũ Quang Trường	12000394			3.5		9	6.75	8.75	3.1	6.75		7.5	3.5	
35	51754600	Nguyễn Văn Trường	12000397			6		7.5	9	9	7	9.5		9.25	6.5	
36	51754188	Phạm Anh Tuyền	12000405			7		8.75	6	9	4.5	6.5		5	6.1	
37	51754300	Nguyễn Thanh Việt	12000420			5.5		7.25	8.25	8.75	5.5	6.25		6	6.75	
38	51754189	Võ Thị Yến Vy	12000435			5		8.5	8	9.25	5.25	7.5		8.75	6.85	
39	51754190	Nguyễn Thế Yên	12000441			6.5		7.25	8	8.5	5.25	6.5		7.75	7.75	

SỞ GD&ĐT QUẢNG NGÃI
Trường THCS và THPT Vạn Tường
KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ 1
NĂM HỌC: 2025-2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tỉnh Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 1 năm 2026

KẾT QUẢ THI LỚP 12C3

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Địa lí	Giáo dục KT & PL	Ngữ Văn	Sinh học	Lịch sử	Hóa học	Công nghệ - CN	Vật lí	Toán	Công nghệ - NN	Tiếng Anh	Tin học	
1	51754191	Trần Kỳ Anh	12000008			6		9.25	6.85		9.5	8.25	10	10	9.5	
2	51754192	Nguyễn Gia Biều	12000014			7		9.25	7.25		8	9	9.5	9.5	9.5	
3	51754194	Bùi Văn Chiến	12000025			6		9.75	8.5		7.75	9.5	10	8.5	9.25	
4	51754193	Tiểu Việt Chiến	12000026			6		7.25	7.25		7	8.25	8.75	6.25	9.75	
5	51754195	Phùng Quang Cường	12000032			5.5		7	8		8	9	6.6	4.75	8.75	
6	51755460	Phạm Thị Ngọc Diệp	12000064			8		9.25	8.75		7.5	7.75	9	9	8.25	
7	51754196	Huỳnh Thị Thu Hà	12000074			7		9	8.5		7.75	10	10	10	9	
8	51754197	Phạm Huy Hiền	12000091			5.5		9.25	9		7.5	9.5	9.75	8.75	9	
9	51754198	Tạ Thị Thu Hiếu	12000094			6		9.25	8.75		8.25	6.5	10	10	8.5	
10	51754201	Phạm Quốc Huy	12000112			6.5		9	8.25		6.5	9	8.75	7	7	
11	51754200	Trần Gia Huy	12000114			6.5			7.25		8.5	9.5	9.25	7.25	8.1	
12	51754199	Trần Gia Hưng	12000125			4.5		3.5	9		5.75	7.25	8.25	7.25	8.25	
13	51754202	Nguyễn Kha	12000128			6.5		9	8.5		5.1	5.25	9	7.25	9	
14	51754203	Võ Thị Ngọc Lai	12000161			8		9.25	8.5		6.5	8	10	9.25	7.75	
15	51754204	Võ Thị Khánh Linh	12000174			6.5		7.75	7.75		5.75	7.25	10	7.5	7	
16	51755461	Phạm Thị Mỹ Lý	12000186			6		8.25	8.25		7.75	8.75	8.25	8.5	8.75	
17	51755462	Võ Thị Ngoan	12000230			7		8.75	8.75		8	10	10	9.5	9.75	
18	51754205	Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	12000235			7		8.75	9		8	9	9.75	9	10	
19	51754206	Mai Thị Yến Nhi	12000246			7.5		8.75	9.5		7.5	8.5	9.75	10	8.75	
20	51754210	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	12000251			7.5		9	9.5		8.75	10	9.75	9.75	9.25	
21	51754207	Bùi Thị Huỳnh Như	12000252			8.5		8.75	9.5		6.75	9	9.75	10	8.75	
22	51754209	Lê Quỳnh Như	12000255			7		8.75	9		6.5	7.5	10	8	9.5	
23	51754208	Võ Nguyễn Gia Như	12000263			8		8.25	8		8	8.25	10	9	9.5	
24	51754211	Dương Anh Pháp	12000271			8.5		9.75	9.5		7.75	8.75	9.75	9	9	
25	51754212	Lê Thị Kim Quyên	12000294			7		9.5	9.25		8.75	10	10	10	9.25	
26	51754213	Nguyễn Quốc Tài	12000305			7.5		9.5	8.25		8.75	9.75	10	9.75	6.75	
27	51754214	Kiều Quang Thái	12000317			4.5		9	9.75		7.75	9.5	9.5	8.25	8.5	
28	51754215	Võ Phan Nhật Thành	12000320			7.5		8.75	8.5		8.25	9.5	9.5	9	8.75	
29	51754217	Võ Ngọc Thanh Thúy	12000344			5.5		8.5	8.75		7.75	6.75	9.5	7.5	9.75	
30	51754216	Huỳnh Tiêu Diễm Thương	12000354			5		9	8.5		7.75	6.75	9.75	9.5	9.75	
31	51754218	Võ Tấn Tín Tin	12000361			5.5		6.5	9		6.25	8.25	9.25	9	9.5	
32	51754220	Nguyễn Thùy Trâm	12000372			7		8.75	8.5		8	8	10	9.5	9.5	
33	51754219	Phạm Ngọc Trâm	12000373			7		9.25	8		7	8.25	10	10	9.75	
34	51754221	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	12000404			7		8.75	7.5		8	8.5	9.75	6.5	5.5	
35	51754222	Võ Nguyễn Tú Uyên	12000411			8		9	8		7.25	9	10	10	9.75	
36	51754223	Tạ Đình Viễn	12000419			6		8.5	8.5		7.75	9.5	10	8.25	7	
37	51754224	Nguyễn Trung Vũ	12000427			4.5		9	7.5		7.25	7.75	9.5	6.75	7.5	
38	51754226	Bùi Thị Uyên Vy	12000430			7		9.5	8.75		8	9.75	9.75	10	9.25	
39	51754225	Nguyễn Thị Mỹ Vy	12000433			7		8.75	9		8.25	10	9.75	10	9.5	
40	51754227	Bùi Thị Như ý	12000438			5.5		9.25	8.75		8.25	10	10	9.5	9	

SỞ GD&ĐT QUẢNG NGÃI
Trường THCS và THPT Vạn Tường
KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ 1
NĂM HỌC: 2025-2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tỉnh Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 1 năm 2026

KẾT QUẢ THI LỚP 12C4

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Địa lí	Giáo dục KT & PL	Ngữ Văn	Sinh học	Lịch sử	Hóa học	Công nghệ - CN	Vật lí	Toán	Công nghệ - NN	Tiếng Anh	Tin học	
1	51754228	Bùi Trần Gia Bảo	12000012			7		9	7.25		7.75	7.75	8.75	8.75	9.25	
2	51754229	Phạm Thị Kim Cam	12000018			6.5		8.75	7.75		5.75	6.5	9.75	8.5	9	
3	51754230	Võ Minh Chiến	12000029			5		7.75	4.1		5.5	7.25	8.25	4.25	9.25	
4	51754231	Đặng Tân Công	12000030			6.5		9.25	6.25		7.6	7.75	10	6.25	8.75	
5	51754232	Nguyễn Lê Xuân Diệu	12000039			7		9.5	8.25		8.25	8	9.75	9	8.5	
6	51754235	Lê Phan Quang Duy	12000046			6.5		7.25	8.25		7	9.5	7.75	6.5	6.6	
7	51754233	Huỳnh Kết Đoàn	12000065			6		9.25	9		8.25	8	9.75	8.5	9.75	
8	51754234	Ngô Quốc Được	12000067			6.5		9.25	9		7.1	8.25	9.25	8	7.35	
9	51754236	Trương Thị Hương Giang	12000072			7		7.25	6		7.75	6.25	9.75	8	7.5	
10	51754237	Đỗ Trần Tấn Hùng	12000105			6.5		9.25	7		5.5	5.75	8.75	7	7	
11	51755463	Phạm Huỳnh Huyền	12000115			6		8.75	8.75		6.25	8.25	8	9	7.6	
12	51754239	Nguyễn Văn Khang	12000135			7.5		9	9		9.25	9.5	10	9.75	9.5	
13	51754240	Đặng Trung Kiên	12000152			6.5		9.25	9.25		8.75	9.5	10	9	9.75	
14	51754241	Nguyễn Thị Văn Kiều	12000158			5.5		9	8.25		8.5	7.5	10	8.75	7.5	
15	51754242	Nguyễn Ngọc Ly	12000181			6		6.5	8.25		8.25	8	8.5	8.25	7.75	
16	51754243	Đỗ Mai Huyền My	12000196			5.5		9.25	8.5		7	7.75	9.25	8.75	7.85	
17	51754245	Nguyễn Thái Nam	12000210			4		8	5.1		3.45	3.45	7.25	7	4.6	
18	51754244	Nguyễn Văn Nam	12000211			7		9.25	7.35		9.5	8.75	10	9.5	8.75	
19	51754246	Phạm Thị Thu Ngân	12000224			5.5		8.5	8		6.75	6.25	8.25	9.75	6.6	
20	51754247	Đỗ Thị Xuân Niêm	12000266			7		8.25	7.75		7.25	9.5	7.6	8.25	8.35	
21	51754248	Phạm Tấn Phát	12000274			6		7	9.5		7.25	6.25	8.5	6.25	7.75	
22	51754421	Võ Văn Phong	12000276			5		8.5	9.5		8	9.5	9.25	8.75	8	
23	51754249	Phạm Duy Quân	12000291			7.5		8.25	8.75		7.75	8.25	7.5	6.75	8	
24	51755464	Trần Văn Sang	12000302			6		8.5	5		7.5	7	8.25	8.5	8.75	
25	51754250	Thới Văn Tâm	12000314			7.5		9.25	9		7.75	9.5	9.25	8.5	8	
26	51755465	Nguyễn Ngọc ý Thiên	12000330			6		9.25	5.35		7.25	8.5	10	6	8.5	
27	51754252	Đặng Tân Thiện	12000333			4.5		7.5	8.5		8	6.5	6.25	4.75	6	
28	51754253	Trương Thị Hồng Tiên	12000359			7		9	9		8.75	8	9.5	9.5	9.5	
29	51755466	Lê Quang Trung	12000390			7.5		8.75	8.5		7.25	9	9.25	7.75	7.25	
30	51754254	Trương Gia Trường	12000396			5		8.5	8.75		8.5	8	8.25	8.25	6.5	
31	51754256	Huỳnh Quốc Tuấn	12000401			6.5		9	7		7.5	8.75	9.5	9	7.5	
32	51754255	Lê Minh Tuấn	12000402			6		8.75	8.75		8	8	9.75	7.5	7.75	
33	51754257	Đỗ Hữu Tùng	12000403			5		9	9		7.25	6.5	7.25	4.75	5	
34	51754258	Trương Xuân Tường	12000408			6		9.25	8.75		9	8.5	9.25	6.25	7.1	
35	51754259	Võ Thị Tường Vi	12000415			8.5		8.5	8.75		8.75	9	10	10	8.5	
36	51754260	Nguyễn Quốc Vin	12000423			6		8	7.5		6.75	8.25	10	8	5.75	
37	51755467	Nông Công Vũ	12000428			4.5		8.5	8		5.1	7	9.5	3	9	
38	51754261	Nguyễn Thị Minh Vy	12000432			6		9.25	8.25		7.75	7.25	10	8.75	9.25	
39	51754262	Trần Hoàng Xuyên	12000437			8		9	7.75		5.6	4.75	9	7	7	
40	51754263	Phạm Thanh Ý	12000440			5.5		9	9		7.75	10	9.75	9.75	8.75	

SỞ GD&ĐT QUẢNG NGÃI
Trường THCS và THPT Vạn Tường
KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ 1
NĂM HỌC: 2025-2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tỉnh Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 1 năm 2026

KẾT QUẢ THI LỚP 12C5

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Địa lí	Giáo dục KT & PL	Ngữ Văn	Sinh học	Lịch sử	Hóa học	Công nghệ - CN	Vật lí	Toán	Công nghệ - NN	Tiếng Anh	Tin học	
1	51754264	Ao Thiên Ân	12000009			6.5	6.5	7.25	8.5			4	9	8.75	10	
2	51754265	Nguyễn Thị Châu	12000021			9.5	8.25	9.75	8			8	10	8.75	10	
3	51754266	Tổng Xuân Chiến	12000027			7	7.75	9	8.5			7.5	9.25	8.5	9.75	
4	51754267	Nguyễn Thị Mỹ Điện	12000036			5	2.95	6.25	5.5			3	5.75	6.25	6.35	
5	51754601	Nguyễn Tấn Dũng	12000044			6.5	4.75	7.25	8.25			9.25	4	6.75	8.5	
6	51754269	Võ Nguyên Thủy Duyên	12000054			7	6	8.75	8			5.25	7.5	6	6.75	
7	51754268	Nguyễn Hoàng Đức	12000066			5	7.5	8.5	7.5			7.6	7	5	5.25	
8	51754270	Nguyễn Thị A Em	12000068			6	3.95	8.25	7.75			7.75	7.75	8	4.75	
9	51754271	Nguyễn Thị Thu Hà	12000076			7.5	6.75	8.75	8.5			8.25	9.5	10	8.5	
10	51754272	Lê Đức Hải	12000079			6.5	7.75	8.5	5.85			4	7.5	6.75	7.85	
11	51754273	Phạm Gia Hân	12000086			7.5	6.75	9.25	9			6.75	9.5	9.5	9.25	
12	51754274	Phan Công Hiếu	12000093			6.5	6.75	7	5			6	5.1	3.75	6.85	
13	51754275	Tiểu Việt Hợp	12000103			5	5.25	8	7.75			8.75	9	7.5	8.25	
14	51754276	Đỗ Sinh Hùng	12000104			4	5.35	8.75	7.75			7.75	5.1	5.75	4.85	
15	51754277	Phạm Ngọc Duy Kha	12000130			6	7.5	8.5	7.25			5.25	9	8.25	8.25	
16	51754278	Phan Trí Khang	12000137			3.5	9.75	8.5	5.5			7.25	9	8.5	8.25	
17	51754279	Nguyễn Hoàng Gia Lâm	12000164			4	4.75	7.5	2.75			7.5	6.25	4.75	7.25	
18	51754281	Nguyễn Thị Thùy Ly	12000182			6.5	7	8	6.75			4.5	9.25	6.75	7.5	
19	51754280	Phạm Thị Mỹ Ly	12000183			5	7	8.5	7.25			6.25	9.5	7	8.35	
20	51754283	Huỳnh Thị Xuân Ngân	12000217			5.5	6	9.5	8.5			7.25	8.75	9.5	8.75	
21	51754282	Tô Thị Ngọc Ngân	12000225			6	9	9.25	7.85			10	9.5	9.75	8.75	
22	51754284	Võ Đức Ngọc	12000233			4	6.35	7.5	4.5			6.25	8.25	7.5	6.75	
23	51754285	Nguyễn Xuân Nin	12000267			7	7.25	7	7.75			5.5	7.25	8	7.25	
24	51754286	Nguyễn Như Quỳnh	12000299			8.5	6	8.75	6.25			7	10	7	9	
25	51754287	Nguyễn Phạm Duy Tân	12000315			5.5	6.25	7.75	6.25			8.5	8.5	8.25	5.75	
26	51754288	Nguyễn Thu Thảo	12000324			4	3.25	5.5	4.35			5.75	6	3.5	4.75	
27	51754289	Nguyễn Minh Thời	12000337			5	5.75	7.25	7.1			4.75	8.5	5.5	6.1	
28	51754290	Đỗ Thị Kim Thủy	12000343			6	5	7	6			3.1	6.75	6.5	5.7	
29	51754291	Nguyễn Bá Tín	12000362			3	8	8.5	8.75			7.25	9.25	8.25	9.5	
30	51754293	Võ Thùy Trang	12000369			6	6.1	9.25	7			4.85	9.25	6.25	7.1	
31	51754292	Võ Thị Kiều Trâm	12000378			6	7.5	7	9			7.75	9	7	6.25	
32	51754294	Tiểu Thị Mỹ Trinh	12000387			5	7	7	8.5			6.5	7.5	8	7.5	
33	51754295	Nguyễn Phúc Trọng	12000388			7.5	8.75	8.5	9.75			9.25	9.25	9	8	
34	51754296	Nguyễn Ngọc Diễm Trúc	12000389			7	8	9.25	8.75			7.75	8	9.5	8.25	
35	51754298	Lê Thị Vi	12000413			5.5	5.5	8.75	8.75			6.5	8.5	8.5	4.6	
36	51754299	Võ Hoàng Việt	12000421			7	9.75	8.25	7.25			7.75	9	7	7.75	

SỞ GD&ĐT QUẢNG NGÃI
Trường THCS và THPT Vạn Tường
KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ 1
NĂM HỌC: 2025-2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tỉnh Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 1 năm 2026

KẾT QUẢ THI LỚP 12C6

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Địa lí	Giáo dục KT & PL	Ngữ Văn	Sinh học	Lịch sử	Hóa học	Công nghệ - CN	Vật lí	Toán	Công nghệ - NN	Tiếng Anh	Tin học	
1	51755468	Trần Phạm Bảo Ân	12000011	6.35	4.95	5.5		8.5		7		4.75		7.5	8	
2	51755469	Châu Phước Bình	12000017	7.5	7.85	6.5		9.5		9		7.75		7	9	
3	51754301	Võ Thị Lệ Chi	12000024	7.6	9	5.5		9.75		9		7		9.5	9.25	
4	51754302	Võ Hữu Chiến	12000028	6.5	6.6	6.5		9.25		9.75		7		8	9.25	
5	51754305	Lê Viết Diệp	12000038	6.85	7.6	8		9.5		8.5		6.5		10	6.75	
6	51754306	Nguyễn Thị Thùy Dung	12000042	9.5	7.85	7		9.75		9.5		6.75		8	8.25	
7	51754308	Trần Thị Mỹ Duyên	12000053	9	8.25	7		9.5		9		8.75		9	8.25	
8	51754303	Nguyễn Tân Đạt	12000058	9	9	6.5		8.5		9		7.5		8.75	9	
9	51755502	Võ Thị Kim Hà	12000078	5	7.6	6.5		8.5		8.5		2.75		6	7.75	
10	51754309	Phù Trung Hoàng	12000098	6.5	6.1	5.5		9		9		8.75		7.25	6.75	
11	51754310	Nguyễn Thị Diệu Hồng	12000102	8	6.75	6.5		9.25		9.25		6.5		7.25	8	
12	51754311	Phạm Thị Ngọc Lan	12000162	7.5	5.75	6		6.25		9.25		5.75		6.25	7.75	
13	51754312	Bùi Huyền Thảo Ly	12000179	6.35	7.25	6		7.75		9		5.6		6.75	9.5	
14	51755503	Đỗ Thị Ly	12000180	7.5	7.6	5.5		8		9.25		6		7.25	8.75	
15	51755504	Tiều Thị Tuyết Minh	12000191	9.25	7.75	6		8.5		9.5		7.25		9.75	8.25	
16	51754313	Phạm Thị Thủy My	12000199	8	8.25	7		9		9		3		8.25	8.5	
17	51754314	Nguyễn Hoài Nam	12000209	7.75	8.5	6.5		9		9.5		8.25		8	7.25	
18	51754315	Bùi Thị Thanh Ngân	12000216	9	8	8.5		9.75		9		7.25		8	9	
19	51754316	Phạm Thái Ngân	12000222	9.5	7.75	6.5		9.5		9		7.75		9.25	8.75	
20	51754317	Ngô Thị Như Nguyệt	12000238	6.5	7	6		8.25		8		8		7.25	8.5	
21	51754318	Nguyễn Thị Thủy Nhiên	12000250	7.6	7.5	5.5		8.75		8.75		7.75		7.25	7.5	
22	51754319	Cao Nguyễn Quỳnh Như	12000253	8.25	7.25	7.5		9		9		6.25		7.75	8.75	
23	51755470	Lý Thị Huỳnh Như	12000257	7.75	8.6	6		9		9		6.75		7	8.25	
24	51754320	Tu Lê Lâm Như	12000262	8.75	5.25	5.5		8.5		9		5.25		5.75	8.5	
25	51755471	Nguyễn Thị Thanh Ni	12000265	7.5	8.75	5		9.75		9		3		7.75	7.25	
26	51754321	Phạm Lưu Phú	12000279	7	3.6	4.5		5.75		9		5.5		8.5	5.75	
27	51754322	Lý Thu Sen	12000303	8	6.25	7		9.25		8.5		6.75		8.75	8.75	
28	51754324	Lê Văn Tâm	12000311	7.75	6.1	5		6.75		8.75		7.5		7	6.85	
29	51754323	Phan Thị Hồng Tâm	12000313	8.25	7.75	8		9.75		9		8.5		8.5	9.25	
30	51754325	Phạm Lê Anh Thơ	12000338	9.25	9.5	9.5		9.5		9		9.5		9	9.5	
31	51754328	Trần Thị Mai Thuýn	12000345	6.7	8.35	6		9.25		8.75		5		8.25	8	
32	51754327	Bùi Thị Anh Thư	12000346	9	8	7.5		9.25		9		9		8.5	10	
33	51754326	Lê Thị Kim Thư	12000347	8.25	7.35	6		9.25		9		7		7.25	9	
34	51754329	Lê Quang Tính	12000365	6.35	7.75	4.5		6		7.5		4		8	6.25	
35	51754602	Trương Huyền Trang	12000368	6.35	6.25	4		6		8.75		2.35		4.25	6.5	
36	51754330	Tiều Thị Trâm	12000376	7.1	6.45	5		7.75		8.75		2.75		6.75	5.85	
37	51754331	Trần Minh Trí	12000382	7.25	7.75	6		9.25		8.75		7.75		6.75	9.5	
38	51754332	Đỗ Quốc Tuấn	12000400	5.75	7.5	5		8.25		9.25		2.95		5.25	5.75	
39	51754333	Nguyễn Thị Uyên	12000410	8.25	8.25	6.5		9.5		9		6		5.75	8.5	
40	51754334	Dương Thị Tường Vy	12000431	6.75	7	6		8.25		9.25		6.5		8.75	6.75	
41	51754335	Đỗ Thị Như ý	12000439	9	6.5	7		8.75		9.25		8.25		9.75	9	

SỞ GD&ĐT QUẢNG NGÃI
Trường THCS và THPT Vạn Tường
KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ 1
NĂM HỌC: 2025-2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tỉnh Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 1 năm 2026

KẾT QUẢ THI LỚP 12C7

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Địa lí	Giáo dục KT & PL	Ngữ Văn	Sinh học	Lịch sử	Hóa học	Công nghệ - CN	Vật lí	Toán	Công nghệ - NN	Tiếng Anh	Tin học	
1	51755472	Phạm Thúy An	12000003	8.5	7.5	5.5		7.25		7.5		4.75		7	6.5	
2	51755473	Nguyễn Thị Kim Anh	12000005	8.5	8.25	7.5		9.75		8.75		8.25		8.75	8.25	
3	51755474	Nguyễn Hồng Châu	12000020	6	7.35	4		7.25		8.75		3		7.5	8.85	
4	51754337	Nguyễn Ngọc Diệu	12000040	4.75	5.75	5		7.25		6.25		6		5.75	4.75	
5	51754603	Phạm Thị Huyền Diệu	12000041	9.5	7.85	8		9.75		9.5		6.5		9.75	9	
6	51755505	Nguyễn Tấn Vũ Duy	12000048	5.75	5.85	5.5		9.25		7.25		8.5		7.25	6.5	
7	51754336	Phạm Thị Diệp	12000063	8.5	7.6	9		9.5		9.25		8		10	8	
8	51755475	Nguyễn Thị Thúy Hà	12000077	8.5	7.6	6.5		8.75		9.25		6.5		9.25	9.25	
9	51755476	Thái Thị Phương Hằng	12000085													
10	51754604	Mai Thanh Hiếu	12000092	6.75	6.1	7.5		8.75		9.25		6.25		10	7.75	
11	51754338	Bùi Nguyễn Chí Huy	12000107	8	5.85	7		9		9		8.75		8.75	8.5	
12	51754339	Lê Thị Lê Huyền	12000117	7.5	6.85	7		9		8.75		7			8	
13	51755477	Nguyễn Hữu Hưng	12000122	8.5	7	6		8		8.5		5.85		5.25	7.75	
14	51754341	Đặng Huỳnh Anh Khang	12000134	7.75	7.5	5		8.25		9.5		5.6		9	8.75	
15	51754340	Phạm Duy Khang	12000136	5.1	6.7	3.5		6.5		4.6		5.75		7.5	5.5	
16	51755478	Đỗ Quốc Khánh	12000138	2.85	5.85	3.5		6		5.75		3.1		5	7.6	
17	51755479	Nguyễn Thị Xuân Khuyên	12000151	6	7.85	8		8.75		8.5		7.25		7.75	8	
18	51755480	Trần Võ Anh Kiệt	12000156	7.75	7	6.5		7.75		9.25		6.25		8.75	6	
19	51754343	Lê Thị Kim Linh	12000169													
20	51755481	Nguyễn Ngọc Hà Linh	12000172	8.25	6.85	6		8		8.75		5.5		7.75	8.5	
21	51754342	Võ Duy Linh	12000173	9	8.5	9		7.75		9.5		8		7.75	9.5	
22	51754344	Hồ Dương Luân	12000177	6.6	8.5	5.5		7.25		9		5		8.75	7.6	
23	51755482	Võ Lê Cao Minh	12000192	8	7.25	7.5		9		9		9.5		7.75	8.6	
24	51754345	Bùi Diệu My	12000195	7.75	9.25	7.5		9.25		9		8.5		10	8.5	
25	51754605	Trần Thị Phương Ngân	12000226	9.25	9.25	9		9.25		9		7.5		9.5	9.75	
26	51754346	Tiểu Thị Thủy Ngọc	12000232	8	8.25	6.5		8.75		8.75		7		8.25	8.5	
27	51754347	Nguyễn Trương Duy Nhật	12000242	8.5	7.25	8		9		8.25		7.75		7.25	9.5	
28	51754348	Lê Nguyễn Khả Nhi	12000245	9.25	8.25	8.5		8.75		9		7.5		9.5	8.75	
29	51754349	Ngô Quốc Quân	12000290	4.85	5.75	5.5		6.25		7.75		6.25		3.5	4.1	
30	51754350	Võ Minh Quân	12000292	7.6	6.25	6.5		8		8		7.5		6.75	7	
31	51754351	Phạm Như Quỳnh	12000300	8	5	6.5		9.5		9		4.5		5.5	6.5	
32	51754606	Trịnh Hồng Thái	12000318	4.5	5.35	3		3.75		9		4.1		7.5	6	
33	51755483	Tiểu Việt Thành	12000319	4.75	4.85	5		7		9		7.5		7.25	7.5	
34	51754352	Bùi Thị Thu Thảo	12000321	6.75	4.2	5.5		7.25		9		6.75		7.25	5.75	
35	51755506	Nguyễn Thị Hà Tiên	12000358	5.75	5.2	7.5		8.25		9		6.75		6.75	6.75	
36	51754353	Trần Thị Minh Ngọc Bảo Trâm	12000377	7.5	7.75	9		8.75		9.25		7.25		9	8.25	
37	51754607	Võ Thị Trâm	12000379	4.6	6.5	4.5		7.5		9		0		6	6	
38	51755507	Nguyễn Đức Trung	12000391	8.75	7.5	6.5		9.25		9		6.25		8	7.85	
39	51754608	Ngô Thị Tường Vi	12000414	8	7.85	5		8.75		8.5		6.75		9	8.5	
40	51754354	Bùi Huy Vi	12000416	4.85	4.6	4		8.25		6		6.75		5.75	6.1	
41	51754609	Đặng Tấn Vinh	12000424	8.35	7.75	5		7.5		8.25		9.5		8.25	8	
42	51765499	Nguyễn Thị Kim Yên	12000442	5.7	6.5	4.5		8.5		9.25		9.75		8.75	7.75	

SỞ GD&ĐT QUẢNG NGÃI
Trường THCS và THPT Vạn Tường
KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ 1
NĂM HỌC: 2025-2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tỉnh Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 1 năm 2026

KẾT QUẢ THI LỚP 12C8

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Địa lí	Giáo dục KT & PL	Ngữ Văn	Sinh học	Lịch sử	Hóa học	Công nghệ - CN	Vật lí	Toán	Công nghệ - NN	Tiếng Anh	Tin học	
1	51754355	Đỗ Vũ Trâm Anh	12000004	8.75	7.25	6		9.25			7.1	5.5	8.75	8.75		
2	51754356	Nguyễn Văn Anh	12000006	9.5	8.25	8		9.25			8.25	7.25	9.75	9.25		
3	51754359	Đặng Thùy Duyên	12000051	8.75	7.5	9.5		9.25			8.5	9.25	9.25	10		
4	51754357	Lê Văn Đạt	12000056	9	6.75	7		7.75			9.5	9.5	9.75	9.5		
5	51754360	Đồng Thị Thanh Hà	12000073	8.75	8.25	7		9			7	6.5	7.75	8.75		
6	51754361	Võ Trương Thị Gia Hân	12000087	9.25	7.75	9		9.5			8.25	7.75	9.25	9.75		
7	51754362	Võ Vương Anh Hiếu	12000095	7.75	8.5	7		8.25			8.25	7.5	7.25	9		
8	51754363	Trần Lê Thu Hoài	12000096	9.75	9.75	8		10			9.5	9.5	10	9.75		
9	51765498	Trần Đình Hội	12000100	9	8.5	7		8			7.25	7.5	10	7.5		
10	51754364	Võ Nguyễn Gia Huyền	12000116	6.75	7.75	6.5		8			5.6	6.75	6.75	6.5		
11	51754365	Nguyễn Cao Trang Huyền	12000118	8.75	7.75	7		9.5			8.75	8.25	8.75	8.5		
12	51754366	Huỳnh Lê Kín	12000160	9.25	9.5	7.5		9.75			9	8.25	10	9		
13	51754367	Nguyễn Thị Hồng Minh	12000190	9.25	7.85	9		9.5			8.75	9.5	9.75	10		
14	51754368	Phạm Kiều My	12000198	8	9	9.5		9.25			8.75	8.25	9.25	9.75		
15	51754369	Quảng Thị My	12000200	9	9.75	8.5		9			8.25	9.5	9.75	9.25		
16	51754370	Thới Thị Hoài My	12000201	7.6	7.35	8.5		8.5			7.5	9	7.6	10		
17	51754371	Nhan Thị Ly Na	12000205	8	8.75	8		8.75			8.5	7.75	10	10		
18	51765497	Phan Lê Ni Na	12000206	8.75	7.75	9		8.75			9	8.25	9.75	9.75		
19	51754372	Bùi Thị Kim Ngân	12000215	9.5	9.25	8		8.75			6.75	7	9.5	9.5		
20	51754373	Nguyễn Thị Ngân	12000219	8.75	9.75	8.5		9.25			7	9	10	9.5		
21	51754374	Võ Minh Tây Nguyễn	12000236	6.75	9	7.5		8			6.75	7.5	8.75	9.5		
22	51765496	Phan Thị Thanh Nhân	12000240	9	8.5	9.5		9.75			7	8.5	9.75	9.25		
23	51754377	Đinh Hạnh Minh Như	12000254	8.75	8	8.5		8.75			9	8.75	9.25	9.5		
24	51754376	Phạm Nguyễn Quỳnh Như	12000260	9.75	8.35	9		9.75			8	9	10	9.75		
25	51754375	Võ Thị Quỳnh Như	12000264	9	10	9		9.75			9.25	9	10	10		
26	51754378	Lê Nguyễn Trương Nương	12000268	8	8.6	8.5		8			6.75	8.5	9.25	9.5		
27	51765495	Nguyễn Hoàng Phương Oanh	12000269	9	7.6	6		8.75			6.25	5.25	9.5	6.25		
28	51754380	Nguyễn Bảo Quỳnh	12000297	7.35	7.25	6.5		8.75			5.75	8.5	8	8		
29	51754379	Nguyễn Hương Quỳnh	12000298	9.25	9.25	9		9.5			7.75	9	10	9.75		
30	51754381	Phạm Hoàng Sang	12000301	9.75	9	9.5		9.5			9.25	9.25	10	10		
31	51754383	Ngô Võ Anh Thư	12000348	9.25	9	9		9.25			8.25	7.25	10	8.75		
32	51754382	Võ Thị Bảo Thư	12000351	8	8	8.5		8.25			8.75	8	9.75	10		
33	51754384	Huỳnh Lê Thương	12000353	9	8.75	7.5		8.75			9.25	10	9.5	10		
34	51754385	Đoàn Võ Thanh Trà	12000366	7.75	8.75	6		8.5			7	8	7.75	8.75		
35	51754386	Nguyễn Thị Trâm	12000371	7.75	8.25	5		8.5			5.75	4.25	9.25	9.25		
36	51754387	Bùi Thị Thảo Trần	12000380	9	9.25	8		9.5			8.25	9	10	9.25		
37	51754388	Trương Công Trường	12000395	9	9	8.5		9.5			8.5	8.75	9.5	9.75		
38	51754389	Nguyễn Thị Tý	12000409	9	8.75	7		9.25			8	8.5	9.75	9.75		
39	51754390	Nguyễn Tấn Vĩ	12000417	8.75	8.5	7.5		9			8.25	9.5	10	10		
40	51754391	Dương Văn Vội	12000425	9.25	8.25	8		9.25			8.25	9.5	10	8.25		

SỞ GD&ĐT QUẢNG NGÃI
Trường THCS và THPT Vạn Tường
KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ 1
NĂM HỌC: 2025-2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tỉnh Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 1 năm 2026

KẾT QUẢ THI LỚP 12C9

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Địa lí	Giáo dục KT & PL	Ngữ Văn	Sinh học	Lịch sử	Hóa học	Công nghệ - CN	Vật lí	Toán	Công nghệ - NN	Tiếng Anh	Tin học	
1	51754392	Hoàng Bảo An	12000001	6.6	7	7		8.5			6.25	7.25	9	7.5		
2	51754393	Bùi Hoàng My An	12000010	8.5	5.6	6.5		7.5			6.5	6.75	8.75	9.25		
3	51754394	Nguyễn Thị Kim Chi	12000022	7.75	7.75	8		8			5.5	4.75	9.25	8		
4	51754395	Nguyễn Việt Cường	12000031	7.75	7.75	7.5		8.5			5.85	7.5	9.25	8		
5	51754396	Bùi Quang Danh	12000033	9.25	7.35	5.5		7.75			6.1	6.25	6.25	9.75		
6	51754397	Nguyễn Ai Phi Duy	12000047	7	7.35	6.5		6.25			6.75	6.75	6.5	6		
7	51754398	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	12000052	7.25	7.6	7		8.5			6.5	7.5	8.25	8.5		
8	51754400	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	12000080	7.1	7.5	7.5		9.5			5.6	2.7	8.25	7.25		
9	51754399	Phan Thị Hằng	12000083	8.5	7.85	8.5		9.75			8.75	7.25	8	9.25		
10	51754401	Đỗ Trung Hậu	12000088	6.1	7.75	5.5		8			4.1	3.35	6.25	6.75		
11	51754402	Phạm Quốc Hoàng	12000097	7	7.6	5		8.25			4.35	7.5	8	4.5		
12	51754403	Nguyễn Hoàng Hoanh	12000099	8.25	6.35	7		8.75			6.25	4.5	8.25	6.75		
13	51754404	Ngô Thị Kim Hồng	12000101	8.75	6.75	7		8.25			8.25	6.75	7.75	8.5		
14	51754405	Lê Thanh Hùng	12000106	6.5	7.85	5.5		9.25			5.5	8.75	6.75	7.5		
15	51754406	Võ Duy Huỳnh	12000121	6.25	7.85	4		5.25			2.75	6.25	6.35	8		
16	51754407	Đỗ Trần Khánh	12000140	3.75	7.25	7		5.25			3.6	5.5	8.25	7.5		
17	51754408	Lê Thị Hồng Khiết	12000142	8	9	7.5		8.5			8.25	7	9.5	8		
18	51754410	Trần Đình Kiệt	12000155	5.75	7.5	2.5		5.5			3	5	9	5.25		
19	51754409	Trịnh Anh Kiệt	12000157	6.5	8.5	6.5		9			5.85	5.75	10	6.75		
20	51754411	Bùi Trọng Lâm	12000163	7	7.25	5		7			7.25	7.25	10	7.5		
21	51754412	Lê Thị Kim Liên	12000166	8.5	8.25	6.5		7.5			7.25	5.1	9.75	7.75		
22	51754413	Võ Thị Liễu	12000167	7.75	6.7	6.5		8.75			6.25	7.25	9.25	9		
23	51754414	Võ Phước Lộc	12000176	6	7.6	6.5		4.75			7.5	5.5	7.5	8		
24	51754415	Phan Thị Mui	12000193	8	9.25	7.5		9.25			8.25	7.25	9	10		
25	51754416	Võ Hoài My	12000202	6.25	8.75	9		8.25			4.75	5.75	9.5	8		
26	51754417	Lê Nguyệt Ngân	12000218	7.75	9	7.5		8			6.85	5	10	8		
27	51224576	Nguyễn Thị Hồng Như	12000258	8.5	8	7		8.5			5	8	8.25	7.75		
28	51754418	Trương Gia Như	12000261	6.25	8.5	5		5.75			3.7	5.75	4.5	5		
29	51754420	Phạm Huỳnh Quốc Pháp	12000272	9.25	8	5.5		9.5			6.75	7.75	9	6		
30	51754419	Phạm Thị Ngọc Phần	12000275	8.5	8	8.5		9			7.75	9	9	8.75		
31	51754422	Phạm Thị Hoàng Phương	12000287	6.25	6.25	6.5		9			3.6	4.85	7	6.5		
32	51754423	Nguyễn Thị Kim Phương	12000288	9.25	8.75	8.5		9.25			7.5	7	9.5	9.75		
33	51754424	Võ Thị Ngọc Phương	12000289	9.25	9.25	9		9			7.5	7.5	10	9.75		
34	51754425	Tiêu Việt Tài	12000308	7.6	7.6	8		9.25			7.25	7.25	8	8		
35	51754426	Nguyễn Minh Tâm	12000312	8.75	7.1	7.5		8.25			8	8.75	8.75	9.5		
36	51754427	Vũ Thế Ngọc Thạch	12000316	6.5	8	7.5		8.75			5.1	8	9.5	8.75		
37	51754428	Bùi Gia Thịnh	12000335	7.5	7.1	5		8.25			7.25	6	7.5	5.75		
38	51754431	Phan Văn Thuận	12000340	5	6.85	4.5		6.5			6.75	2.35	8.75	3.75		
39	51754430	Võ Duy Thuận	12000342	6.85	7.75	6		7.25			6.75	4.25	8	8.5		
40	51754429	Võ Thị Minh Thư	12000352	7.35	7.25	6		7.5			6.5	5.25	8.25	8.5		
41	51754432	Bùi Văn Tinh	12000364	4.25	8.25	5		8.75			3.45	5.6	5.5	6.25		
42	51754433	Quảng Thị Thủy Trâm	12000375	8.75	9	8.5		8.75			8	8	10	9.5		
43	51754434	Nguyễn Thị Hồng Tuyết	12000407	8.75	8.1	9		9			6.75	8.25	9.5	10		
44	51754435	Phạm Tân Vũ	12000429	8.25	8.35	5		8			6.75	5.75	8.5	5.75		

SỞ GD&ĐT QUẢNG NGÃI
Trường THCS và THPT Vạn Tường
KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ 1
NĂM HỌC: 2025-2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tỉnh Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 1 năm 2026

KẾT QUẢ THI LỚP 12C10

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Địa lí	Giáo dục KT & PL	Ngữ Văn	Sinh học	Lịch sử	Hóa học	Công nghệ - CN	Vật lí	Toán	Công nghệ - NN	Tiếng Anh	Tin học	
1	51754436	Dương Chan Bin	12000015	8.75	7.5	5.5		9.5			7	7.5	9.75	7.75		
2	51754437	Võ Duy Bin	12000016	6	6.5	4		9			5.75	6.5	8.75	9		
3	51754438	Trương Thị Mỹ Chi	12000023	8	7.75	8		8.75			7	8.25	9.25	7.75		
4	51754439	Hồ Ngọc Diễm	12000034	7.25	7.75	6		6.75			6	6.5	8	7.75		
5	51754440	Trần Thị Hồng Diễm	12000035	6.6	8.35	7.5						8.25	9.25	9.5		
6	51754610	Huỳnh Hải Duy	12000045	8.5	8.25	8		7.25			7	9.5	9	8.75		
7	51754441	Nguyễn Thị Ngọc Hà	12000075	8.5	7.2	5.8		8.5			7.25	7.5	9.5	7.75		
8	51754442	Phan Thị Hậu	12000089	8.5	7.85	7		9.25			7.5	7.75	9.75	7.5		
9	51754443	Nguyễn Đoàn Hoàng Huy	12000108	8.5	7.6	8		8.75			6.6	7.25	8.5	7.75		
10	51754611	Nguyễn Hữu Huy	12000109	6	7.75	6		7.75			4.5	6.75	7.1	4.25		
11	51754444	Nguyễn Phạm Gia Huy	12000110	9	6.6	6.5		9.5			4.2	7.25	9.75	7.5		
12	51754445	Nguyễn Đức Khải	12000133	9	8.25	9		9.25			7.25	7.25	9.75	8.75		
13	51754446	Bùi Lâm Khoa	12000143	8.25	7.75	7.5		7.75			6.25	8	9.25	8.25		
14	51754448	Nguyễn Ngọc ánh Linh	12000171	7.5	7.75	6.5		7.5			7.5	7.5	8.75	7.25		
15	51754449	Bùi Võ Triết Lý	12000184	8.75	9.25	7.5		9.25			7.75	6.75	9.75	8.25		
16	51754450	Trần Đức Mạnh	12000187	8.25	8.1	5.5		7.25			5.85	6	5.75	4.5		
17	51754451	Nguyễn Thanh Bình Minh	12000189	7.35	7.6	8		7.5			7.1	8	8.25	5.25		
18	51754452	Phạm Dương Tiểu Muội	12000194	4.35	8.25	5.5		8.5			7.5	5.75	7.75	8.5		
19	51754453	Nguyễn Bảo Nam	12000208	7.25	8	7.5		9.5			8	8.25	9.75	9.25		
20	51754454	Nguyễn Thị Ngà	12000213	8	6.85	6.5		8.25			7.25	7.25	9.75	8		
21	51754456	Nguyễn Thùy Ngân	12000221	7.25	7.5	6		6.5			4.6	5.75	8	8.25		
22	51754455	Võ Nguyễn Kim Ngân	12000227	8.5	8.5	7		8.5			6	6.5	9	6.75		
23	51754457	Phạm Thị Hoàng Nghi	12000228	8.75	7.75	7		8.75			6.25	6.25	8.25	9.25		
24	51754458	Phù Trung Nghĩa	12000229	7.75	7.75	8		8.5			7.75	6	9.75	9		
25	51754459	Trương Thị Yên Nhi	12000247	6.75	8.25	5.5		7.75			6.75	7.25	7.25	6.5		
26	51754460	Nguyễn Thị Quỳnh Như	12000259	8.25	8	7		9			7	7.5	9.25	6.75		
27	51754461	Võ Mai Kiều Oanh	12000270	9	8.75	9.5		9.5			7.5	8.5	9.5	9.75		
28	51754462	Dương Văn Phát	12000273	6.25	7.75	5.5		8			5.35	8	7.5	8		
29	51754463	Nguyễn Ngọc Phở	12000277	6.75	7.35	4.5		5.75			5.85	5.5	6.25	7		
30	51754464	Bùi Thị Mỹ Phúc	12000281	9	9	8		9.5			8.5	9.5	9.5	9.25		
31	51754467	Nguyễn Thanh Phúc	12000282	9.25	6.75	6.5		7.5			6.75	6.25	4.5	5.75		
32	51754466	Phạm Ngọc Phúc	12000283	9	8.35	7		10			7.25	7	9	7.75		
33	51754465	Phạm Văn Phúc	12000284	8.75	6.35	8		8.75			5.75	7	7.75	7.75		
34	51754468	Phạm Anh Quý	12000293	8	7.75	6.5		8.25			6	9	7.35	5.25		
35	51754469	Hoàng Thị Nguyễn Thảo	12000322	8.6	8.1	8		8.75			7.75	8.75	9.75	7.75		
36	51754470	Châu Bình Thủy Thêm	12000328	9	7.35	4.5		8.5			7.5	5.1	10	8.25		
37	51754471	Nguyễn Quốc Thịnh	12000336	6.75	8.1	6.5		7.75			8.25	7.5	9	8.25		
38	51754472	Lê Thị Thu Thương	12000355	6.75	7.5	5.5		7.75			5.25	5.75	8.25	6		
39	51754473	Nguyễn Đỗ Thùy Trâm	12000370	7.75	8.25	6.5		9.25			7	8	7.75	9		
40	51754474	Nguyễn Phạm Huyền Trân	12000381	7	8	6.5		9			5.35	7.5	9	6.75		
41	51754475	Dương Quốc Trường	12000392	6.75	9.25	4.5		9			6.5	8	9.5	8		
42	51754476	Võ Duy Tuyền	12000406	6.75	8.85	7		8.5			4.85	6.75	8	8.25		
43	51754477	Dương Thị Vin	12000422	8.25	7.5	7		9.75			6.75	7.5	9.75	7.25		
44	51754478	Võ Thị Bảo Xuyên	12000436	8	7	6.5		8.25			5.85	7.25	8.5	5.25		

SỞ GD&ĐT QUẢNG NGÃI
Trường THCS và THPT Vạn Tường
KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ 1
NĂM HỌC: 2025-2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tỉnh Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 1 năm 2026

KẾT QUẢ THI LỚP 12C11

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Địa lí	Giáo dục KT & PL	Ngữ Văn	Sinh học	Lịch sử	Hóa học	Công nghệ - CN	Vật lí	Toán	Công nghệ - NN	Tiếng Anh	Tin học	
1	51472067	Nguyễn Văn An	12000002	8.75	7.1	5		8.25			4.85	6.85	8.5	8.5		
2	51754479	Nguyễn Ý Anh	12000007	9.5	8.5	6		9.25			8.5	9.5	10	8.5		
3	51765494	Trương Công Chánh	12000019	6	8.5	6.5		8			6.85	6.75	9	6		
4	51754480	Phạm Đăng Thành Đạt	12000059	9	7.85	6.5		8.75			8	7	9	7.25		
5	51754481	Ngô Văn Diễm	12000061	8	7.5	4		8.25			5	3.45	5.75	6		
6	51754482	Nguyễn Ngọc Diệp	12000062	8.75	8.35	7		8			8.25	8.25	9	7.25		
7	51754483	Nguyễn Thị Hương Giang	12000070	8.75	8.85	7		8.25			7	6.5	7.25	7.75		
8	51754484	Nguyễn Trần Trà Giang	12000071	5.5	7.25	5.5		7			6	6.5	7.75	7.5		
9	51754486	Phù Thị Lệ Hằng	12000084	6.85	8.35	7.5		8.5			6.35	6.75	6.75	10		
10	51754489	Nguyễn Trung Huy	12000111	8.5	7.6	6		9			7.5	9	9.25	9		
11	51754490	Phạm Hoàng Huỳnh	12000120	4.6	7.6	4		8.25			4.1	6.75	6.85	4		
12	51754487	Ta Thị ái Hương	12000127	8.6	7.35	6.5		9			8.25	8.25	8.5	8		
13	51754612	Đinh Tuấn Khải	12000131	8	7.6	5		7			4.25	6.75	8	6		
14	51754491	Đỗ Thị Mỹ Khánh	12000139	7.75	6.6	6		8			5.1	4.1	8.25	7.75		
15	51754492	Nguyễn Đăng Anh Khoa	12000144	5.25	7.85	4.5		8			3.85	6	7.75	6.75		
16	51754493	Đỗ Anh Kiệt	12000153	8	8.5	6.5		9.5			8.75	9	9.25	8		
17	51754494	Võ Thị Kiều	12000159	9	9.25	7		9.25			7.75	7.5	9.25	8.25		
18	51754495	Bùi Thị Thùy Linh	12000168	8.75	7.75	7.5		8.75			7.75	5.75	9.25	8.25		
19	51765493	Nguyễn Thị Ngọc Loan	12000175	4.5	7.35	4.5		4.75			5.25	2.6	7.25	5.25		
20	51754496	Đỗ Hữu Lý	12000185	8.75	7.6	5		8			6.1	5.5	8.75	5.75		
21	51754498	Bùi Thị Na Na	12000203	7.75		5.5						0	8	6.25		
22	51754497	Đỗ Thị Na Na	12000204	8.25	9	5		8.5			7.5	7	9.25	7.25		
23	51754499	Đỗ Hồng Nam	12000207	8	7	3.5		9			8	5.5	7.75	10		
24	51754500	Bùi Thị Bích Ngân	12000214	8	9	6.5		8.75			7.5	9.25	9.75	9.75		
25	51754501	Nguyễn Hoàng Long Nhật	12000244	6.75	5.75	5.5		8.5			6.5	7.25	7.75	9.5		
26	51754502	Nguyễn Hồng Nhiên	12000249	4	5.25	5.5		9			5.5	5.5	6.6	5.75		
27	51754504	Nguyễn Văn Tài	12000306	5	7	4		8.5			5.6	6	4.45	8		
28	51754503	Nguyễn Võ Tấn Tài	12000307	3.6	7.25	4		5.75			4.85	8	5.85	9.25		
29	51754505	Trương Nguyệt Thảo	12000326	5.75	8.75	7.5		7.75			8	7.75	7.75	8		
30	51754507	Bùi Thị Thu Thuận	12000339	7.5	8.25	7		8.75			7.5	8	8.75	6.75		
31	51472060	Nguyễn Thị Minh Thư	12000350	6.25	7.25	5		7.75			6	5.25	7.75	7.25		
32	51754508	Nguyễn Minh Tín	12000363	5.75	8	4.5		4.25			3.25	4.5	5.25	6.25		
33	51754509	Đoàn Nguyễn Huyền Trang	12000367	8.25	8.75	8		9			5.5	8	9	8.25		
34	51754510	Phạm Hồng Kiều Trinh	12000386	7	8.5	5.5		8.25			6	6	8.75	8.5		
35	51754511	Nguyễn Văn Trường	12000393	6.25	8.25	4		8.5			4.85	8.75	6.5	9		
36	51754512	Võ Đoàn Minh Tú	12000398	9	7.85	7		9.25			7.25	9	9.5	8		
37	51754513	Võ Thị Thùy Vân	12000412	8	8.5	5.5		9			8.25	4.75	9.75	6.75		
38	51754514	Nguyễn Trung Vĩ	12000418	7.75	8.25	4.5		8.25			7	6.75	8.25	7.75		
39	51754515	Nguyễn Công Vũ	12000426	7	8.6	4.5		8.75			5.1	5.5	10	4.5		